

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 105/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10-8-2022

V/v ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Văn Chương;

2. Ông Đặng Song Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 74/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2022/QĐSXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1985 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường M, phường N, thành phố V, tỉnh B

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: nhà trọ số H, phường K, thành phố V, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc C trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Tr sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố V, tỉnh B vào ngày 14-10-2011. Thời gian đầu sau kết hôn, vợ chồng chung sống tại hẻm L đường H, phường K, thành phố V, tỉnh B. Ông và bà Tr không có con chung.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông chỉ chung sống với nhau được 9 tháng, sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa, do vậy giữa ông và bà Tr

sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tr.
- Về con chung: Ông và bà Tr không có con chung.
- Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Tr đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, giấy triệu tập nhưng không đến Tòa để làm việc nên không ghi nhận được ý kiến.

2. *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu ý kiến:* Về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, nhận thấy mâu thuẫn giữa ông C và bà Tr là có thật, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng có thời gian ly thân nhiều năm nay, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về con chung không có nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Ngọc C có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Tr, bà Tr cư trú tại thành phố V nên xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa thì thấy:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà Tr tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường K, thành phố V, tỉnh B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 103, quyển số 01/2011 ngày 14-10-2011 nên hôn nhân là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C yêu cầu ly hôn vì cho rằng hôn nhân giữa ông và bà Tr không thể kéo dài, vợ chồng có thời gian ly thân nhiều năm nay. Lời trình bày của ông C phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương do đó có cơ sở để khẳng định mâu thuẫn giữa ông C và bà Tr là có thật, mâu

thuần trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể chung sống với nhau. Vì vậy, Tòa án có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C.

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Tr không có con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông C phải nộp 300.000 đồng

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2, 3 Điều 36 điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228, Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc C đối với bà Nguyễn Thị Tr.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc C được ly hôn với bà Nguyễn Thị Tr.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Ngọc C và bà Nguyễn Thị Tr không có con chung nên tòa án không xem xét, giải quyết

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc C phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0001685 ngày 18-01-2022 của Chi cục Thi hành dân sự thành phố V. Ông C đã nộp đủ.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu

cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh Bà R;
- VKSND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- UBND phường K, thành phố V;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Ngát